

## ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 7

## MÔN: TIẾNG ANH 8 FRIENDS PLUS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. B	11. C	16. D	21. B	26. D	31. B	36. B
2. B	7. A	12. A	17. A	22. C	27. B	32. B	37. C
3. C	8. A	13. B	18. B	23. A	28. B	33. D	38. A
4. A	9. C	14. C	19. C	24. B	29. D	34. A	39. B
5. A	10. C	15. A	20. D	25. B	30. C	35. A	40. A

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

**Bài nghe 1**

1.

**Boy:** You missed a great chemistry lesson yesterday. Where were you?**Girl:** I had to go to the dentist. I had a really bad toothache.**Boy:** Oh – poor you! Are you OK now?**Girl:** Yes, I am, thanks.**Boy:** We did this amazing experiment. I can show you my notes.**Girl:** That's great, can I borrow them tonight?

2.

**Woman:** Now, today is your first exam of the year in English. It's important to remember to check your spelling and grammar when you answer the questions because you'll lose marks if there are mistakes in these. It's not a test of your thoughts and ideas. That will be important tomorrow when you have to write a story for your second English exam.

3.

**Girl:** Oh, there you are John.**Boy:** I've just got in. I went to the fair in the city after school finished. It was amazing.**Girl:** I'd like to go there, can we go tomorrow?**Boy:** sorry, Bella, I can't go with you. I'm playing football in the park after school tomorrow.**Girl:** I'll ask Claire if she can go with me after her tennis lesson.**Boy:** That's a good idea.

4.

**Mum:** Dan, can you help me with my car? It's really dirty and it could do with a wash.**Boy:** OK, Mum. Shall I wash it on the road or in the garage?**Mum:** Can you wash it on the road? I need it by six o'clock as I'm going to the sports centre then.

**Boy:** OK. Will you pay me like last time? You gave me £5.

**Mum:** OK.

### **Tạm dịch**

**Cậu bé:** Hôm qua bạn đã bỏ lỡ một tiết học hóa học tuyệt vời. Bạn đã ở đâu?

**Cô gái:** Tôi phải đi khám răng. Tôi bị đau răng rất nặng.

**Cậu bé:** Ôi – tội nghiệp bạn quá! Bây giờ bạn ổn chứ?

**Cô gái:** Vâng, tôi ổn, cảm ơn bạn.

**Cậu bé:** Chúng tôi đã làm một thí nghiệm tuyệt vời. Tôi có thể cho bạn xem vở ghi chép của tôi.

**Cô gái:** Tuyệt lắm, tối nay tôi có thể mượn chúng không?

2.

**Người phụ nữ:** Hôm nay là ngày thi tiếng Anh đầu tiên trong năm của con. Điều quan trọng là phải nhớ kiểm tra lỗi chính tả và ngữ pháp khi trả lời câu hỏi vì con sẽ mất điểm nếu mắc lỗi. Đây không phải là bài kiểm tra về suy nghĩ và ý tưởng của con. Điều đó sẽ quan trọng vào ngày mai khi con phải viết một câu chuyện cho bài kiểm tra tiếng Anh thứ hai của mình.

3.

**Con gái:** Ô, bạn đây rồi John.

**Con trai:** Mình vừa mới vào. Mình đã đi hội chợ trong thành phố sau khi tan học. Thật tuyệt vời.

**Con gái:** Mình muốn đến đó, ngày mai chúng ta có thể đi được không?

**Con trai:** Xin lỗi, Bella, mình không thể đi cùng bạn được. Mình sẽ chơi bóng đá trong công viên sau giờ học ngày mai.

**Con gái:** Mình sẽ hỏi Claire xem cô ấy có thể đi cùng mình sau buổi học quần vợt không.

**Con trai:** Ý kiến hay đấy.

4.

**Mẹ:** Dan, con có thể giúp mẹ rửa xe không? Xe bẩn lắm và cần phải rửa sạch.

**Con trai:** Được, mẹ. Con sẽ rửa nó trên đường hay trong gara?

**Mẹ:** Con có thể rửa nó trên đường không? Mẹ cần nó trước sáu giờ vì lúc đó mẹ sẽ đến trung tâm thể thao.

**Cậu bé:** Được. Mẹ sẽ trả tiền cho con như lần trước chứ? Mẹ đã đưa con 5 bảng Anh.

**Mẹ:** Được.

### **Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

### **1. C**

You will hear a boy and girl talking about school. What does the boy offer to do?

(Bạn sẽ nghe một cậu bé và một cô bé nói chuyện về trường học. Cậu bé đề nghị làm gì?)

A. go to the dentist with the girl

(đi khám nha sĩ với cô bé)

B. help the girl with her chemistry homework

(giúp cô bé làm bài tập về nhà môn hóa)

C. show the girl his notes

(cho cô bé xem vở của mình)

**Thông tin:** We did this amazing experiment. I can show you my notes.

(Chúng tôi đã làm một thí nghiệm tuyệt vời. Tôi có thể cho bạn xem vở của tôi.)

Chọn C

## 2. B

You will hear a teacher talking to her class. What should the students remember to do in their exam today?

(Bạn sẽ nghe một giáo viên nói chuyện với lớp của cô ấy. Học sinh nên nhớ làm gì trong bài kiểm tra hôm nay?)

A. write a story

(viết một câu chuyện)

B. check their spelling and grammar

(kiểm tra chính tả và ngữ pháp)

C. answer the questions

(trả lời các câu hỏi)

**Thông tin:** It's important to remember to check your spelling and grammar when you answer the questions because you'll lose marks if there are mistakes in these.

(Điều quan trọng là phải nhớ kiểm tra chính tả và ngữ pháp khi trả lời các câu hỏi vì con sẽ mất điểm nếu có lỗi trong những lỗi này.)

Chọn B

## 3. C

You will hear a boy and girl talking. Where has Bella's brother been?

(Bạn sẽ nghe thấy một cậu bé và một cô bé đang nói chuyện. Anh trai của Bella đã đi đâu?)

A. to play football in the park

(chơi bóng đá trong công viên)

B. to a tennis lesson

(đi học quần vợt)

C. to the fair in the city centre

(đi hội chợ ở trung tâm thành phố)

**Thông tin:** I went to the fair in the city after school finished.

(Tôi đã đi hội chợ trong thành phố sau khi tan học.)

Chọn C

**4. A**

You will hear a boy and his mother talking. What does Dan's mum want him to do?

(Bạn sẽ nghe thấy một cậu bé và mẹ cậu ấy đang nói chuyện. Mẹ của Dan muốn cậu ấy làm gì?)

A. wash her car

(rửa xe cô ấy)

B. go to the sports centre

(đi đến trung tâm thể thao)

C. pay his sister pocket money

(trả tiền tiêu vặt cho em gái)

**Thông tin:** Dan, can you help me with my car?

(Dan, con có thể giúp mẹ với chiếc xe của mẹ không?)

Chọn A

**Bài nghe 2**

Hello there, and welcome back to untold stories on radio five. I'm your host, Steve Letterman, in today's show, we're going to hear Andrew Johnson, our guest, telling us about the day his parents saw aliens. Hi Andrew. Hi Steve. Thank you for having me here, you're welcome. When did your parents come face to face with aliens? Well, it was the summer of the year 1980 when my parents saw aliens. They were friends. Back then, they were camping at Lake woodland along with their classmates when they heard a strange noise. The noise came from the hills and got louder and louder. My parents and their friends started to feel scared. Suddenly, two unknown people appeared and came over to the campsite. At first, my parents thought the strangers were local people, but my parents soon noticed their huge eyes and their skin started to turn green. My parents and the others were terrified. They ran as quickly as they could. My parents reported the sighting of aliens to the police. After that, my parents think they met aliens. They are still terrified when talking about it, but think it was an exciting camping trip.

**Tạm dịch**

Xin chào, và chào mừng bạn trở lại với những câu chuyện chưa kể trên đài phát thanh số năm. Tôi là người dẫn chương trình của các bạn, Steve Letterman, trong chương trình hôm nay, chúng ta sẽ nghe Andrew Johnson, khách mời của chúng ta, kể về ngày bố mẹ anh ấy nhìn thấy người ngoài hành tinh. Xin chào Andrew. Xin chào Steve. Cảm ơn vì đã mời tôi đến đây, không có gì. Bố mẹ bạn đã chạm trán với người ngoài hành tinh khi nào? Vâng, đó là vào mùa hè năm 1980 khi bố mẹ tôi nhìn thấy người ngoài hành tinh. Họ là bạn bè. Vào thời điểm đó, họ đang cắm trại ở Lake Woodland cùng với các bạn cùng lớp thì nghe thấy một tiếng động lạ. Tiếng động phát ra từ những ngọn đồi và ngày càng lớn hơn. Bố mẹ tôi và bạn bè của họ bắt đầu cảm thấy sợ hãi. Đột nhiên, hai người lạ mặt xuất hiện và đi đến khu cắm trại. Lúc đầu, bố mẹ tôi nghĩ những người lạ đó là người dân địa phương, nhưng bố mẹ tôi sớm nhận ra đôi mắt to của họ và làn da của họ bắt đầu chuyển sang màu xanh lục. Bố mẹ tôi và những người khác vô cùng sợ hãi. Họ chạy nhanh nhất có thể. Bố mẹ tôi đã

báo cảnh sát về việc nhìn thấy người ngoài hành tinh. Sau đó, bố mẹ tôi nghĩ rằng họ đã gặp người ngoài hành tinh. Họ vẫn còn sợ hãi khi kể lại chuyện đó, nhưng lại nghĩ đó là một chuyến cắm trại thú vị.

**Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

**5. A**

Andrew's parents saw the aliens in 1980.

(Bố mẹ Andrew nhìn thấy người ngoài hành tinh vào năm 1980.)

**Thông tin:** it was the summer of the year 1980 when my parents saw aliens.

(Đó là mùa hè năm 1980 khi bố mẹ tôi nhìn thấy người ngoài hành tinh.)

Chọn A

**6. B**

There were only Andrew's parents at the campsite.

(Chỉ có bố mẹ Andrew ở khu cắm trại.)

**Thông tin:** they were camping at Lake woodland along with their classmates when they heard a strange noise.

(họ đang cắm trại tại Hồ Woodland cùng với các bạn cùng lớp thì nghe thấy một tiếng động lạ.)

Chọn B

**7. A**

The strangers had big eyes and green skin.

(Những người lạ có đôi mắt to và làn da xanh.)

**Thông tin:** My parents soon noticed their huge eyes and their skin started to turn green.

(Bố mẹ tôi sớm nhận ra đôi mắt to của họ và làn da của họ bắt đầu chuyển sang màu xanh.)

Chọn A

**8. A**

Andrew's parents are still scared when thinking about it.

(Bố mẹ Andrew vẫn sợ khi nghĩ về điều đó.)

**Thông tin:** They are still terrified when talking about it,

(Họ vẫn sợ khi nói về điều đó.)

Chọn A

**9. C**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The company had to \_\_\_\_\_ many of its products due to a manufacturing error.

(Công ty đã phải \_\_\_\_\_ nhiều sản phẩm của mình do lỗi sản xuất.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. process (v): xử lý
- B. manipulate (v): thao túng
- C. destroy (v): phá huỷ
- D. adapt (v): thích nghi

Câu hoàn chỉnh: The company had to **destroy** many of its products due to a manufacturing error.

(Công ty đã phải tiêu hủy nhiều sản phẩm của mình do lỗi sản xuất.)

Chọn C

## 10. C

**Phương pháp:**

- Dựa vào mệnh đề “Unless she studies” để xác định cấu trúc câu điều kiện loại 1 => áp dụng cấu trúc câu điều kiện loại 1 để loại đáp án sai.

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu và chọn được đáp án đúng.

**Unless she studies hard, she \_\_\_\_\_ the exam.**

(Nếu cô ấy không học hành chăm chỉ, cô ấy sẽ \_\_\_\_\_ thi.)

**Lời giải chi tiết:**

Cấu trúc câu điều kiện loại 1 với “Unless” (trừ khi): Unless + S + V(s/es), S + will + (not) + Vo (nguyên thể).

- A. passes (V-es) => thì hiện tại đơn
- B. passed (V-ed) => thì quá khứ đơn
- C. will not pass: sẽ không vượt qua => thì tương lai đơn
- D. will pass: sẽ vượt qua => thì tương lai đơn

Câu hoàn chỉnh: Unless she studies hard, she **will not pass** the exam.

(Nếu cô ấy không học hành chăm chỉ, cô ấy sẽ không vượt qua được kỳ thi.)

Chọn C

## 11. D

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**The \_\_\_\_\_ method of learning allows individuals to gain practical experience while working.**

(Phương pháp học tập \_\_\_\_\_ cho phép cá nhân có được kinh nghiệm thực tế trong khi làm việc.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. alternative (n): lựa chọn thay thế
- B. attendance (n): tham dự

C. graduate (n): người tốt nghiệp đại học

D. apprenticeship (n): học nghề

Câu hoàn chỉnh: The **apprenticeship** method of learning allows individuals to gain practical experience while working.

(Phương pháp học tập theo hình thức học nghề cho phép cá nhân có được kinh nghiệm thực tế trong khi làm việc.)

Chọn D

## 12. A

### Phương pháp:

Dựa vào dấu hiệu thời gian “this time tomorrow” để chọn thì đúng.

**This time tomorrow, I \_\_\_\_\_ on the beach.**

(Giờ này ngày mai, tôi \_\_\_\_\_ trên bãi biển.)

### Lời giải chi tiết:

Dấu hiệu thời gian “this time tomorrow” (giờ này ngày mai) => cấu trúc thì tương lai tiếp diễn: S + will + be + V-ing.

A. will be lying => thì tương lai tiếp diễn

B. will lie => thì tương lai đơn

C. lie => thì hiện tại đơn

D. am lying => thì hiện tại tiếp diễn

Câu hoàn chỉnh: This time tomorrow, I **will be lying** on the beach.

(Giờ này ngày mai, tôi sẽ đang nằm trên bãi biển.)

Chọn A

## 13. B

### Phương pháp:

- Dựa vào động từ “speak” để xác định từ loại cần điền vào chỗ trống và loại đáp án sai.

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Do you want to speak English \_\_\_\_\_?**

(Bạn có muốn nói tiếng Anh \_\_\_\_\_?)

### Lời giải chi tiết:

Sau động từ thường “speak” cần trạng từ bổ nghĩa cho nó. => loại A

A. good (adj): tốt

B. better (adj/ adv): tốt hơn

C. more (adj/ adv): nhiều hơn

D. best (adj/ adv): tốt nhất

Câu hoàn chỉnh: Do you want to speak English **better**?

(Bạn có muốn nói tiếng Anh tốt hơn không?)

Chọn B

#### 14. C

**Phương pháp:**

- Dựa vào danh từ “teachers” để chọn từ loại đúng.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

**Our \_\_\_\_\_ teachers make learning easy and fun.**

(Giáo viên \_\_\_\_\_ của chúng tôi làm cho việc học trở nên dễ dàng và thú vị.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. experience (n): kinh nghiệm
- B. experiencing (V-ing): việc trải nghiệm
- C. experienced (adj): có kinh nghiệm
- D. inexperienced (adj): không có kinh nghiệm

Trước danh từ “teachers” (*những giáo viên*) cần dùng tính từ để tạo câu có nghĩa.

Câu hoàn chỉnh: Our **experienced** teachers make learning easy and fun.

(Giáo viên giàu kinh nghiệm của chúng tôi làm cho việc học trở nên dễ dàng và thú vị.)

Chọn C

#### 15. A

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**You will practice speaking, listening, reading, and writing in a friendly \_\_\_\_\_.**

(Bạn sẽ thực hành nói, nghe, đọc và viết trong một \_\_\_\_\_ thân thiện.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. environment (n): môi trường
- B. habitat (n): môi trường sống
- C. school (n): trường học
- D. classroom (n): lớp học

Câu hoàn chỉnh: You will practice speaking, listening, reading, and writing in a friendly **environment**.

(Bạn sẽ được luyện nói, nghe, đọc và viết trong một môi trường thân thiện.)

Chọn A

#### 16. D

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.



- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

\_\_\_\_\_ us at 0964 969 247 or visit loigiaihay.com to register now.

(\_\_\_\_\_ chúng tôi theo số 0964 969 247 hoặc truy cập loigiaihay.com để đăng ký ngay.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. Chat (v): nhắn tin
- B. Talk (v): nói chuyện
- C. Tell (v): kể
- D. Call (v): gọi

Câu hoàn chỉnh: **Call** us at 0964 969 247 or visit loigiaihay.com to register now.

(Gọi cho chúng tôi theo số 0964 969 247 hoặc truy cập loigiaihay.com để đăng ký ngay.)

Chọn D

### **Bài hoàn chỉnh**

Improve Your English at Nature Language Center!

Do you want to speak English (13) **better**? Join our English course at Nature Language Center! Our (14) **experienced** teachers make learning easy and fun. You will practice speaking, listening, reading, and writing in a friendly (15) **environment**. Small classes help you learn faster!

 Convenient location

 Flexible class times

 Great prices


Don't wait - start learning English today! (16) **Call** us at 0964 969 247 or visit loigiaihay.com to register now.

Nature Language Center – Learn Naturally, Speak Confidently!


### **Tạm dịch**

*Cải thiện tiếng Anh của bạn tại Nature Language Center!*

*Bạn có muốn nói tiếng Anh (13) tốt hơn không? Hãy tham gia khóa học tiếng Anh của chúng tôi tại Nature Language Center! Giáo viên (14) giàu kinh nghiệm của chúng tôi giúp việc học trở nên dễ dàng và thú vị. Bạn sẽ được luyện nói, nghe, đọc và viết trong một (15) môi trường thân thiện. Các lớp học nhỏ giúp bạn học nhanh hơn!*

 *Vị trí thuận tiện*

 *Thời gian học linh hoạt*

 *Giá cả tuyệt vời*

*Đừng chần chừ - hãy bắt đầu học tiếng Anh ngay hôm nay! (16) Gọi cho chúng tôi theo số 0964 969 247 hoặc truy cập loigiaihay.com để đăng ký ngay.*

*Nature Language Center – Học tự nhiên, nói tự tin!*

**17. A**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Dear students, are you \_\_\_\_\_ for an exciting challenge?**

*(Các bạn sinh viên thân mến, các bạn \_\_\_\_\_ cho một thử thách thú vị không?)*

**Lời giải chi tiết:**

- A. ready (adj): sẵn sàng
- B. good (adj): tốt
- C. smart (adj): thông minh
- D. happy (adj): vui

Câu hoàn chỉnh: Dear students, are you **ready** for an exciting challenge?

*(Các bạn sinh viên thân mến, các bạn đã sẵn sàng cho một thử thách thú vị chưa?)*

Chọn A

**18. B****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Show what you know \_\_\_\_\_ life beyond Earth and win fantastic prizes!**

*(Hãy thể hiện những gì bạn biết \_\_\_\_\_ cuộc sống ngoài Trái Đất và giành được những giải thưởng tuyệt vời!)*

**Lời giải chi tiết:**

- A. for: cho
- B. about: về
- C. with: với
- D. in: trong

Câu hoàn chỉnh: Show what you know **about** life beyond Earth and win fantastic prizes!

*(Hãy thể hiện những gì bạn biết về cuộc sống ngoài Trái Đất và giành được những giải thưởng tuyệt vời!)*

Chọn B

**19. C****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Answer \_\_\_\_\_ and share your ideas about space, aliens, and other planets**

(Trả lời \_\_\_\_\_ và chia sẻ ý tưởng của bạn về không gian, người ngoài hành tinh và các hành tinh khác)

**Lời giải chi tiết:**

A. statements (n): câu tuyên bố

B. details (n): chi tiết

C. questions (n): câu hỏi

D. sentences (n): câu văn

Câu hoàn chỉnh: Answer **questions** and share your ideas about space, aliens, and other planets

(Trả lời các câu hỏi và chia sẻ ý tưởng của bạn về không gian, người ngoài hành tinh và các hành tinh khác)

Chọn C

**20. D**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa ngữ cảnh của câu thấy câu cần động từ mang nghĩa chỉ mục đích => chọn dạng động từ đúng.

**Use your knowledge and creativity \_\_\_\_\_ our judges!**

(Hãy sử dụng kiến thức và sự sáng tạo của bạn \_\_\_\_\_ ban giám khảo của chúng tôi!)

**Lời giải chi tiết:**

Động từ chỉ mục đích có dạng TO V (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: Use your knowledge and creativity **to impress** our judges!

(Hãy sử dụng kiến thức và sự sáng tạo của bạn để gây ấn tượng với ban giám khảo của chúng tôi!)


Chọn D


**Bài hoàn chỉnh**

 Universe Academy Competition – Life Beyond Earth! 

Dear students, are you (17) **ready** for an exciting challenge?



 Show what you know (18) **about** life beyond Earth and win fantastic prizes!  

- ◆ Who? All students of Universe Academy
- ◆ What? Answer (19) **questions** and share your ideas about space, aliens, and other planets 
- ◆ When? April 1st
- ◆ Where? Intracom building, 82 Dich Vong Hau street

Use your knowledge and creativity (20) **to impress** our judges!  Don't miss this chance - register now at loigiaihay.com.

Universe Academy – Discover the Unknown! 

**Tam dịch**

 Cuộc thi Universe Academy – Sự sống ngoài Trái đất! 

Các em học sinh thân mến, các em (17) đã sẵn sàng cho một thử thách thú vị chưa?

☀️ Hãy thể hiện những gì các em biết (18) về sự sống ngoài Trái đất và giành được những giải thưởng tuyệt vời! 🌍 ✨

♦ Ai? Tất cả học sinh của Universe Academy

♦ Cái gì? Trả lời (19) câu hỏi và chia sẻ ý tưởng của các em về không gian, người ngoài hành tinh và các hành tinh khác 📖

♦ Khi nào? Ngày 1 tháng 4

♦ Ở đâu? Tòa nhà Intracom, số 82 phố Dịch Vọng Hậu

Hãy sử dụng kiến thức và sự sáng tạo của các em (20) để gây ấn tượng với ban giám khảo của chúng tôi! 🇺🇸

Đừng bỏ lỡ cơ hội này - hãy đăng ký ngay tại [loigiaihay.com](https://loigiaihay.com).

Universe Academy – Khám phá điều chưa biết! 🚀

## 21. B

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**The debate over whether books \_\_\_\_\_ ebooks are better has been ongoing for years.**

(Cuộc tranh luận về việc liệu sách \_\_\_\_\_ sách điện tử có tốt hơn hay không đã diễn ra trong nhiều năm.)

### Lời giải chi tiết:

A. so: vì vậy

B. or: hoặc

C. but: nhưng

D. and: và

Câu hoàn chỉnh: The debate over whether books **or** ebooks are better has been ongoing for years.

(Cuộc tranh luận về việc liệu sách hay sách điện tử có tốt hơn hay không đã diễn ra trong nhiều năm.)

Chọn B

## 22. C

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Some people prefer the feeling of a \_\_\_\_\_ book in their hands, while others prefer the convenience and portability of ebooks.**

(Một số người thích cảm giác cầm trên tay một cuốn sách \_\_\_\_\_, trong khi những người khác thích sự tiện lợi và tính di động của sách điện tử.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. electronic (adj): thuộc về điện tử
- B. virtual (adj): ảo
- C. physical (adj): thực
- D. digital (adj): kỹ thuật số

Câu hoàn chỉnh: Some people prefer the feeling of a **physical** book in their hands, while others prefer the convenience and portability of ebooks.

(Một số người thích cảm giác cầm trên tay một cuốn sách thực, trong khi những người khác thích sự tiện lợi và tính di động của sách điện tử.)

Chọn C

**23. A****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào cấu trúc câu có chủ ngữ là “books” và chưa có động từ chia thì tương ứng. Dịch nghĩa của câu để chọn được thì đúng và chọn đáp án thích hợp.

**Firstly, books \_\_\_\_\_ a unique sensory experience that ebooks cannot replicate.**

(Đầu tiên, sách \_\_\_\_\_ một trải nghiệm giác quan độc đáo mà sách điện tử không thể sao chép được.)

**Lời giải chi tiết:**

Nghĩa của câu đang nói về một sự thật nên dùng thì hiện tại đơn => cấu trúc thì hiện tại đơn với động từ thường chủ ngữ số nhiều “books” (những cuốn sách): S + V1.

- A. offer (v): cung cấp
- B. offered (Ved) => thì quá khứ đơn
- C. offering (V-ing) => sai ngữ pháp
- D. offers (V-s) => sai ngữ pháp

Câu hoàn chỉnh: Firstly, books **offer** a unique sensory experience that ebooks cannot replicate.

(Đầu tiên, sách cung cấp một trải nghiệm giác quan độc đáo mà sách điện tử không thể sao chép được.)

Chọn A

**24. B****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

\_\_\_\_\_, books do not require any batteries or charging, making them more reliable than ebooks

(\_\_\_\_\_, sách không cần pin hoặc sạc, khiến chúng đáng tin cậy hơn sách điện tử)

**Lời giải chi tiết:**

- A. Lastly: cuối cùng

- B. Secondly: thứ hai  
 C. Fourthly: thứ tư  
 D. Thirdly: thứ ba

Câu hoàn chỉnh: Firstly, books offer a unique sensory experience that ebooks cannot replicate...**Secondly**, books do not require any batteries or charging, making them more reliable than ebooks.

(Đầu tiên, sách mang lại trải nghiệm cảm giác độc đáo mà sách điện tử không thể sao chép được... Thứ hai, sách không cần pin hoặc sạc, khiến chúng đáng tin cậy hơn sách điện tử.)

Chọn B

## 25. B

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Lastly, books have a longer lifespan than most electronic \_\_\_\_\_, making them a more sustainable and environmentally friendly option.**

(Cuối cùng, sách có tuổi thọ dài hơn hầu hết \_\_\_\_\_ điện tử, khiến chúng trở thành lựa chọn bền vững và thân thiện với môi trường hơn.)

### Lời giải chi tiết:

- A. covers (n): bìa  
 B. devices (n): thiết bị  
 C. pages (n): trang  
 D. papers (n): tờ giấy

Câu hoàn chỉnh: Lastly, books have a longer lifespan than most electronic **devices**, making them a more sustainable and environmentally friendly option.

(Cuối cùng, sách có tuổi thọ cao hơn hầu hết các thiết bị điện tử, khiến chúng trở thành lựa chọn bền vững và thân thiện với môi trường hơn.)

Chọn B

## 26. D

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**In conclusion, while ebooks have their \_\_\_\_\_, I believe that books are the superior choice for a more enjoyable, reliable, and sustainable reading experience.**

(Tóm lại, mặc dù sách điện tử có \_\_\_\_\_ của chúng, tôi tin rằng sách là lựa chọn tốt hơn cho trải nghiệm đọc thú vị hơn, đáng tin cậy hơn và bền vững hơn.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. differences (n): sự khác nhau
- B. disadvantages (n): bất lợi
- C. similarities (n): điểm tương đồng
- D. advantages (n): ưu điểm

Câu hoàn chỉnh: In conclusion, while ebooks have their **advantages**, I believe that books are the superior choice for a more enjoyable, reliable, and sustainable reading experience.

*(Tóm lại, mặc dù sách điện tử có những ưu điểm của chúng, tôi tin rằng sách là lựa chọn tốt hơn cho trải nghiệm đọc thú vị hơn, đáng tin cậy hơn và bền vững hơn.)*

Chọn D

**Bài hoàn chỉnh**

The debate over whether books (21) **or** ebooks are better has been ongoing for years. Some people prefer the feeling of a (22) **physical** book in their hands, while others prefer the convenience and portability of ebooks. In my opinion, I believe that books are superior to ebooks.

Firstly, books (23) **offer** a unique sensory experience that ebooks cannot replicate. The smell of the pages, the weight of the book in your hands, and the sound of turning the pages all add to the overall reading experience. (24) **Secondly**, books do not require any batteries or charging, making them more reliable than ebooks. Additionally, books do not emit blue light, which is known to negatively impact sleep patterns and eye health. Lastly, books have a longer lifespan than most electronic (25) **devices**, making them a more sustainable and environmentally friendly option.

In conclusion, while ebooks have their (26) **advantages**, I believe that books are the superior choice for a more enjoyable, reliable, and sustainable reading experience.

**Tạm dịch**

*Cuộc tranh luận về việc sách (21) hay sách điện tử tốt hơn đã diễn ra trong nhiều năm. Một số người thích cảm giác cầm trên tay một cuốn sách (22) thực, trong khi những người khác thích sự tiện lợi và tính di động của sách điện tử. Theo tôi, tôi tin rằng sách tốt hơn sách điện tử.*

*Đầu tiên, sách (23) cung cấp trải nghiệm giác quan độc đáo mà sách điện tử không thể sao chép được. Mùi của các trang sách, trọng lượng của cuốn sách trên tay bạn và âm thanh khi lật các trang sách đều góp phần tạo nên trải nghiệm đọc tổng thể.*

*(24) Thứ hai, sách không cần bất kỳ loại pin hoặc sạc nào, khiến chúng đáng tin cậy hơn sách điện tử. Ngoài ra, sách không phát ra ánh sáng xanh, được biết là có tác động tiêu cực đến giấc ngủ và sức khỏe của mắt.*

*Cuối cùng, sách có tuổi thọ cao hơn hầu hết các (25) thiết bị điện tử, khiến chúng trở thành lựa chọn bền vững và thân thiện với môi trường hơn.*

*Tóm lại, mặc dù sách điện tử có những ưu điểm (26) riêng, tôi tin rằng sách là lựa chọn tốt hơn để có trải nghiệm đọc thú vị, đáng tin cậy và bền vững hơn.*

**Bài đọc hiểu**

Laptop computers or notebook computers play an important role in modern society. They allow you to easily access the Internet, save documents, and play video games. They are also more **affordable** than ever before, with prices ranging from basic to powerful gaming ones.

The main advantage of a laptop is its convenience to carry around. Laptops or notebook computers are much smaller than desktop computers. They use around 80% less electricity than desktop computers, so they don't require much electricity. This makes them ideal for students, business people, and anyone who needs to work remotely.

Laptops or notebook computers are also great for multitasking. Many models come with different cores, allowing users to run multiple programs at the same time. **This** can be especially helpful for people who need to work on multiple projects at the same time.

Finally, laptops have various features that make them easier to use. They often come with touchscreens, backlit keyboards, and other features that make them more convenient and useful. It's safe to say that laptops are a great tool for anyone who needs to stay connected and productive while on the go. They are more affordable than ever, and they have many features that make them easier to use.

### **Tam dịch**

*Máy tính xách tay hoặc máy tính xách tay đóng vai trò quan trọng trong xã hội hiện đại. Chúng cho phép bạn dễ dàng truy cập Internet, lưu tài liệu và chơi trò chơi điện tử. Chúng cũng có giá cả phải chăng hơn bao giờ hết, với mức giá dao động từ mức cơ bản đến mức chơi game mạnh mẽ.*

*Ưu điểm chính của máy tính xách tay là sự tiện lợi khi mang theo. Máy tính xách tay hoặc máy tính xách tay nhỏ hơn nhiều so với máy tính để bàn. Chúng sử dụng ít điện hơn khoảng 80% so với máy tính để bàn, vì vậy chúng không cần nhiều điện. Điều này khiến chúng trở nên lý tưởng cho sinh viên, doanh nhân và bất kỳ ai cần làm việc từ xa.*

*Máy tính xách tay hoặc máy tính bảng cũng rất tuyệt vời để thực hiện đa nhiệm. Nhiều mẫu máy có lõi khác nhau, cho phép người dùng chạy nhiều chương trình cùng một lúc. Điều này có thể đặc biệt hữu ích cho những người cần làm việc trên nhiều dự án cùng một lúc.*

*Cuối cùng, máy tính xách tay có nhiều tính năng giúp chúng dễ sử dụng hơn. Chúng thường đi kèm với màn hình cảm ứng, bàn phím có đèn nền và các tính năng khác giúp chúng tiện lợi và hữu ích hơn. Có thể nói rằng máy tính xách tay là một công cụ tuyệt vời cho bất kỳ ai cần duy trì kết nối và năng suất khi di chuyển. Chúng có giá cả phải chăng hơn bao giờ hết và có nhiều tính năng giúp bạn sử dụng dễ dàng hơn.*

### **Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

### **27. B**

What is the **best title** for the passage?



(Tiêu đề nào là tốt nhất cho đoạn văn?)

A. Laptop – a great tool for business

(Laptop – một công cụ tuyệt vời cho công việc)

B. Laptop – a convenient tool for today's life

(Laptop – một công cụ tiện lợi cho cuộc sống ngày nay)

C. Laptop – its main features and functions

(Laptop – các tính năng và chức năng chính của nó)

D. Laptop – the best choice for work and education

(Laptop – sự lựa chọn tốt nhất cho công việc và giáo dục)

**Thông tin:** Laptop computers or notebook computers play an important role in modern society.

(Máy tính xách tay hoặc máy tính xách tay đóng vai trò quan trọng trong xã hội hiện đại.)

Chọn B

### 28. B

Which has the OPPOSITE meaning to the word **affordable** in paragraph 1?

(Từ nào có nghĩa TRÁI NGHĨA với từ affordable trong đoạn 1?)

A. low-cost

(giá thấp)

B. expensive

(mắc tiền)

C. cheap

(rẻ tiền)

D. fair

(công bằng)

**Thông tin:** They are also more **affordable** than ever before, with prices ranging from basic to powerful gaming ones.

(Chúng cũng có giá cả phải chăng hơn bao giờ hết, với mức giá từ cơ bản đến các loại máy chơi game mạnh mẽ.)

Chọn B

### 29. D

What does the word **This** in paragraph 3 refer to?

(Từ "This" trong đoạn 3 ám chỉ điều gì?)

A. that laptops have different features

(máy tính xách tay có các tính năng khác nhau)

B. that laptops have different models

(máy tính xách tay có các kiểu máy khác nhau)

C. that laptops have different programs

(máy tính xách tay có các chương trình khác nhau)

D. that laptops have different cores

(máy tính xách tay có các lõi khác nhau)

**Thông tin:** Many models come with different cores, allowing users to run multiple programs at the same time.

**This** can be especially helpful for people who need to work on multiple projects at the same time.

(Nhiều kiểu máy có các lõi khác nhau, cho phép người dùng chạy nhiều chương trình cùng một lúc. Điều này có thể đặc biệt hữu ích đối với những người cần làm việc trên nhiều dự án cùng một lúc.)

Chọn D

### 30. C

Which is NOT true according to the passage?

(Theo đoạn văn, đáp án nào KHÔNG đúng?)

A. Laptops help people organize their work and studies. => đúng

(Máy tính xách tay giúp mọi người sắp xếp công việc và học tập.)

**Thông tin:** laptops are a great tool for anyone who needs to stay connected and productive.

(máy tính xách tay là công cụ tuyệt vời cho bất kỳ ai cần kết nối và làm việc hiệu quả.)

B. Desktop computers consume more electricity than laptops. => đúng

(Máy tính để bàn tiêu thụ nhiều điện hơn máy tính xách tay.)

**Thông tin:** They use around 80% less electricity than desktop computers, so they don't require much electricity.

(Chúng sử dụng ít hơn khoảng 80% điện so với máy tính để bàn, vì vậy chúng không cần nhiều điện.)

C. Laptops with more features are difficult to use. => sai

(Máy tính xách tay có nhiều tính năng hơn thì khó sử dụng.)

**Thông tin:** laptops have various features that make them easier to use.

(máy tính xách tay có nhiều tính năng giúp chúng dễ sử dụng hơn.)

D. Laptops bring everyone together and make it easier to get things done. => đúng

(Máy tính xách tay giúp mọi người xích lại gần nhau hơn và giúp mọi việc dễ dàng hơn.)

**Thông tin:** laptops are a great tool for anyone who needs to stay connected and productive.

(máy tính xách tay là công cụ tuyệt vời cho bất kỳ ai cần kết nối và làm việc hiệu quả.)

Chọn C

### 31. B

What can be inferred from the passage?

(Có thể suy ra điều gì từ đoạn văn?)

A. Laptops are no longer useful because desktops are more powerful. => sai

(Máy tính xách tay không còn hữu ích nữa vì máy tính để bàn mạnh hơn.)

**Thông tin:** Laptop computers or notebook computers play an important role in modern society.

(Máy tính xách tay hay máy tính bảng đóng vai trò quan trọng trong xã hội hiện đại.)

B. Laptops are a good choice for people who need to work in different places. => đúng  
(Máy tính xách tay là lựa chọn tốt cho những người cần làm việc ở nhiều nơi khác nhau.)

**Thông tin:** The main advantage of a laptop is its convenience to carry around... This makes them ideal for students, business people, and anyone who needs to work remotely.

(Ưu điểm chính của máy tính xách tay là sự tiện lợi khi mang theo... Điều này khiến chúng trở nên lý tưởng đối với sinh viên, doanh nhân và bất kỳ ai cần làm việc từ xa.)

C. Laptops consume more electricity than desktop computers. => sai  
(Máy tính xách tay tiêu thụ nhiều điện hơn máy tính để bàn.)

**Thông tin:** They use around 80% less electricity than desktop computers, so they don't require much electricity.

(Chúng sử dụng ít hơn khoảng 80% điện so với máy tính để bàn, vì vậy chúng không cần nhiều điện.)

D. Only students use laptops for studying. => sai  
(Chỉ có sinh viên mới sử dụng máy tính xách tay để học.)

**Thông tin:** This makes them ideal for students, business people, and anyone who needs to work remotely.  
(Điều này khiến chúng trở nên lý tưởng đối với sinh viên, doanh nhân và bất kỳ ai cần làm việc từ xa.)

Chọn B

### 32. B

In which paragraph does the writer mention laptops as portable devices?

(Trong đoạn văn nào, tác giả đề cập đến máy tính xách tay như một thiết bị di động?)

A. Paragraph 1

(Đoạn 1)

B. Paragraph 2

(Đoạn 2)

C. Paragraph 3

(Đoạn 3)

D. Paragraph 4

(Đoạn 4)

**Thông tin:** The main advantage of a laptop is its convenience to carry around. Laptops or notebook computers are much smaller than desktop computers.

(Ưu điểm chính của máy tính xách tay là sự tiện lợi khi mang theo. Máy tính xách tay hoặc máy tính xách tay nhỏ hơn nhiều so với máy tính để bàn)

Chọn B

### 33. D

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

a. Emma: Yes, I wouldn't miss it! I'm excited to celebrate with you.

(Vâng, tôi sẽ không bỏ lỡ đâu! Tôi rất háo hức được ăn mừng cùng bạn.)

b. Anna: Perfect! We'll start at 7 p.m. at Starfish Restaurant.

(Hoàn hảo! Chúng ta sẽ bắt đầu lúc 7 giờ tối tại Nhà hàng Starfish.)

c. Anna: Are you coming to my birthday dinner next week?

(Bạn có đến dự tiệc sinh nhật của tôi vào tuần tới không?)

### **Bài hoàn chỉnh**

(c) Anna: Are you coming to my birthday dinner next week?

(a) Emma: Yes, I wouldn't miss it! I'm excited to celebrate with you.

(b) Anna: Perfect! We'll start at 7 p.m. at Starfish Restaurant.

### **Tam dịch**

(c) Anna: Bạn có đến dự tiệc sinh nhật của tôi vào tuần tới không?

(a) Emma: Có, tôi sẽ không bỏ lỡ! Tôi rất háo hức được ăn mừng cùng bạn.

(b) Anna: Hoàn hảo! Chúng ta sẽ bắt đầu lúc 7 giờ tối tại Nhà hàng Starfish.

Chọn D

## **34. A**

### **Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

a. Laura: Hi! How's everything going with you lately?

(Xin chào! Đạo này mọi thứ thế nào rồi?)

b. Laura: That sounds nice! I've been good, just keeping busy with some new projects.

(Nghe có vẻ ổn! Tôi vẫn ổn, chỉ bận rộn với một số dự án mới.)

c. Ben: Hello! I've been doing well, thanks. Just got back from a short vacation. And you?

(Xin chào! Tôi vẫn ổn, cảm ơn. Vừa trở về sau kỳ nghỉ ngắn. Còn bạn?)

### **Bài hoàn chỉnh**

(a) Laura: Hi! How's everything going with you lately?

(c) Ben: Hello! I've been doing well, thanks. Just got back from a short vacation. And you?

(b) Laura: That sounds nice! I've been good, just keeping busy with some new projects.

### **Tam dịch**

(a) Laura: Xin chào! Đạo này mọi việc thế nào rồi?

(c) Ben: Xin chào! Tôi vẫn ổn, cảm ơn. Vừa trở về sau kỳ nghỉ ngắn. Còn bạn thì sao?

(b) Laura: Nghe có vẻ ổn! Tôi vẫn ổn, chỉ là bận rộn với một số dự án mới.

Chọn A

**35. A****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

**a.** Lily: Oh, that's awesome. You'll have to lend it to me sometime!

(Ồ, tuyệt quá. Bạn sẽ phải cho tôi mượn vào lúc nào đó!)

**b.** Lily: Good morning, Jake! Did you finish that book you were reading?

(Chào buổi sáng, Jake! Bạn đã đọc xong cuốn sách bạn đang đọc chưa?)

**c.** Jake: Morning, Lily! Yes, I finished it last night. It was incredible!

(Chào buổi sáng, Lily! Vâng, tôi đã đọc xong vào tối qua. Thật không thể tin được!)

**Bài hoàn chỉnh**

(b) Lily: Good morning, Jake! Did you finish that book you were reading?

(c) Jake: Morning, Lily! Yes, I finished it last night. It was incredible!

(a) Lily: Oh, that's awesome. You'll have to lend it to me sometime!

**Tam dịch**

(b) Lily: Chào buổi sáng, Jake! Bạn đã đọc xong cuốn sách bạn đang đọc chưa?

(c) Jake: Chào buổi sáng, Lily! Vâng, tôi đã đọc xong nó vào tối qua. Thật không thể tin được!

(a) Lily:Ồ, tuyệt quá. Bạn sẽ phải cho tôi mượn nó vào lúc nào đó!

Chọn A

**36. B****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

Dear Michael,

(Michael thân mến,)

**a.** I'm really grateful for your feedback; it gave me a fresh perspective.

(Tôi thực sự biết ơn phản hồi của bạn; nó đã cho tôi một góc nhìn mới.)

**b.** Thanks for reviewing the draft of my article on environmental issues.

(Cảm ơn bạn đã xem xét bản thảo bài viết của tôi về các vấn đề môi trường.)

**c.** I'm making the necessary edits now and hope to submit it by the end of the week.

(Tôi đang thực hiện các chỉnh sửa cần thiết ngay bây giờ và hy vọng sẽ nộp vào cuối tuần.)

**d.** If you have time, maybe we can discuss the revisions over coffee.

(Nếu bạn có thời gian, có lẽ chúng ta có thể thảo luận về các bản sửa đổi trong khi uống cà phê.)

**e.** I look forward to your thoughts on the updated version once it's ready.

*(Tôi mong muốn được nghe suy nghĩ của bạn về phiên bản cập nhật khi nó đã sẵn sàng.)*

Best wishes,

Lily

*(Chúc bạn mọi điều tốt đẹp,*

*Lily)*

### **Bài hoàn chỉnh**

Dear Michael,

**(b)** Thanks for reviewing the draft of my article on environmental issues. **(a)** I'm really grateful for your feedback; it gave me a fresh perspective. **(c)** I'm making the necessary edits now and hope to submit it by the end of the week. **(e)** I look forward to your thoughts on the updated version once it's ready. **(d)** If you have time, maybe we can discuss the revisions over coffee.

Best wishes,

Lily

### **Tạm dịch**

*Michael thân mến,*

*(b) Cảm ơn bạn đã xem bản thảo bài viết của tôi về các vấn đề môi trường. (a) Tôi thực sự biết ơn phản hồi của bạn; nó đã cho tôi một góc nhìn mới. (c) Tôi đang thực hiện các chỉnh sửa cần thiết ngay bây giờ và hy vọng sẽ gửi vào cuối tuần. (e) Tôi mong chờ suy nghĩ của bạn về phiên bản cập nhật khi nó đã sẵn sàng. (d) Nếu bạn có thời gian, có lẽ chúng ta có thể thảo luận về các bản sửa đổi trong khi uống cà phê.*

*Chúc may mắn,*

*Lily*

Chọn B

### **37. C**

#### **Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

Hey Mark,

*(Chào Mark,)*

**a.** Hope you're well! I just wanted to let you know I began watching the series you recommended.

*(Hy vọng bạn khỏe! Tôi chỉ muốn cho bạn biết là tôi đã bắt đầu xem bộ phim bạn giới thiệu.)*

**b.** Let me know when you're available; I'd love to hear your thoughts on it!

*(Hãy cho tôi biết khi nào bạn rảnh; tôi rất muốn nghe suy nghĩ của bạn về bộ phim!)*

**c.** Also, the characters are fascinating, and the plot twists keep surprising me.

*(Ngoài ra, các nhân vật rất hấp dẫn và những nút thắt trong cốt truyện liên tục làm tôi ngạc nhiên.)*

**d.** It's really gripping, and I can't believe I waited so long to start it!

*(Bộ phim thực sự hấp dẫn và tôi không thể tin là mình đã đợi lâu như vậy để bắt đầu xem!)*

**e.** If you're free, we should binge-watch the next few episodes together!

*(Nếu bạn rảnh, chúng ta hãy cùng nhau xem hết các tập tiếp theo nhé!)*

Cheers,

Lucy

*(Thân ái,*

*Lucy)*

### **Bài hoàn chỉnh**

Hey Mark,

**(a)** Hope you're well! I just wanted to let you know I began watching the series you recommended. **(d)** It's really gripping, and I can't believe I waited so long to start it! **(c)** Also, the characters are fascinating, and the plot twists keep surprising me. **(e)** If you're free, we should binge-watch the next few episodes together! **(b)** Let me know when you're available; I'd love to hear your thoughts on it!

Cheers,

Lucy

### **Tam dịch**

*Chào Mark,*

*(a) Hy vọng bạn khỏe! Tôi chỉ muốn cho bạn biết là tôi đã bắt đầu xem bộ phim bạn giới thiệu. (d) Nó thực sự hấp dẫn, và tôi không thể tin là mình đã đợi lâu như vậy để bắt đầu xem! (c) Ngoài ra, các nhân vật rất hấp dẫn, và những nút thắt trong cốt truyện cứ làm tôi ngạc nhiên. (e) Nếu bạn rảnh, chúng ta nên cùng nhau xem hết một vài tập tiếp theo! (b) Hãy cho tôi biết khi nào bạn rảnh; tôi rất muốn nghe suy nghĩ của bạn về nó!*

*Thân ái,*

*Lucy*

Chọn C

**38. A**

### **Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

Hi Sam,

*(Xin chào Sam,)*

**a.** They even asked a few questions mentioned in the article, so I'm hoping for good news.

*(Họ thậm chí còn hỏi một vài câu hỏi được đề cập trong bài viết, vì vậy tôi hy vọng sẽ nhận được tin tốt.)*

**b.** I'll keep checking my email to see if I made it to the next round.

*(Tôi sẽ tiếp tục kiểm tra email của mình để xem liệu tôi có lọt vào vòng tiếp theo không.)*

c. Thank you for the article on job interview tips you sent me last week.

*(Cảm ơn bạn về bài viết về mẹo phỏng vấn xin việc mà bạn đã gửi cho tôi tuần trước.)*

d. Thanks again for your help - it made a huge difference!

*(Cảm ơn bạn một lần nữa vì đã giúp đỡ - nó đã tạo ra sự khác biệt rất lớn!)*

e. I felt much more prepared going into my interview then, and it went really well!

*(Tôi cảm thấy chuẩn bị tốt hơn nhiều khi tham gia buổi phỏng vấn của mình và mọi việc diễn ra thực sự tốt!)*

All the best,

*(Chúc bạn mọi điều tốt đẹp nhất.)*

Alex

### **Bài hoàn chỉnh**

Hi Sam,

(c) Thank you for the article on job interview tips you sent me last week. (e) I felt much more prepared going into my interview then, and it went really well! (d) Thanks again for your help - it made a huge difference!

(a) They even asked a few questions mentioned in the article, so I'm hoping for good news. (b) I'll keep checking my email to see if I made it to the next round.

All the best,

Alex

### **Tạm dịch**

Xin chào Sam,

*(c) Cảm ơn bạn đã gửi cho tôi bài viết về mẹo phỏng vấn xin việc tuần trước. (e) Tôi cảm thấy chuẩn bị tốt hơn nhiều khi tham gia phỏng vấn, và mọi chuyện diễn ra rất tốt! (d) Cảm ơn bạn một lần nữa vì đã giúp đỡ - điều đó đã tạo nên sự khác biệt rất lớn! (a) Họ thậm chí còn hỏi một vài câu hỏi được đề cập trong bài viết, vì vậy tôi hy vọng sẽ nhận được tin tốt. (b) Tôi sẽ tiếp tục kiểm tra email của mình để xem mình có lọt vào vòng tiếp theo không.*

*Chúc bạn mọi điều tốt lành,*

Alex

Chọn A

### **39. B**

#### **Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

a. I often explore local parks and neighbourhoods to capture interesting scenes and moments.

*(Tôi thường khám phá các công viên và khu phố địa phương để ghi lại những cảnh và khoảnh khắc thú vị.)*

b. I'm now working on a photo project that highlights the beauty of everyday life.

*(Hiện tại, tôi đang thực hiện một dự án ảnh làm nổi bật vẻ đẹp của cuộc sống hàng ngày.)*



c. Initially, I struggled with understanding the technical aspects of my camera, but I gradually improved.

*(Ban đầu, tôi gặp khó khăn trong việc hiểu các khía cạnh kỹ thuật của máy ảnh, nhưng tôi đã dần cải thiện.)*

d. This journey has not only enhanced my skills but also deepened my appreciation for the small details that often go unnoticed in our busy lives.

*(Hành trình này không chỉ nâng cao kỹ năng của tôi mà còn giúp tôi trân trọng hơn những chi tiết nhỏ thường bị bỏ qua trong cuộc sống bận rộn của chúng ta.)*

e. Taking up photography as a hobby has transformed my perspective on the world.

*(Việc coi nhiếp ảnh là sở thích đã thay đổi góc nhìn của tôi về thế giới.)*

### **Bài hoàn chỉnh**

(e) Taking up photography as a hobby has transformed my perspective on the world. (c) Initially, I struggled with understanding the technical aspects of my camera, but I gradually improved. (a) I often explore local parks and neighbourhoods to capture interesting scenes and moments. (b) I'm now working on a photo project that highlights the beauty of everyday life. (d) This journey has not only enhanced my skills but also deepened my appreciation for the small details that often go unnoticed in our busy lives.

### **Tam dịch**

*(e) Việc theo đuổi nhiếp ảnh như một sở thích đã thay đổi góc nhìn của tôi về thế giới. (c) Ban đầu, tôi gặp khó khăn trong việc hiểu các khía cạnh kỹ thuật của máy ảnh, nhưng tôi dần cải thiện. (a) Tôi thường khám phá các công viên và khu phố địa phương để ghi lại những cảnh tượng và khoảnh khắc thú vị. (b) Hiện tại, tôi đang thực hiện một dự án ảnh làm nổi bật vẻ đẹp của cuộc sống thường ngày. (d) Hành trình này không chỉ nâng cao kỹ năng của tôi mà còn giúp tôi trân trọng hơn những chi tiết nhỏ thường bị bỏ qua trong cuộc sống bận rộn của chúng ta.*

Chọn B

**40. A**

### **Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

a. This year, the city has also seen a significant increase in bike lanes and pedestrian paths, encouraging more people to travel in an eco-friendly manner.

*(Năm nay, thành phố cũng chứng kiến sự gia tăng đáng kể các làn đường dành cho xe đạp và đường dành cho người đi bộ, khuyến khích nhiều người đi lại theo cách thân thiện với môi trường hơn.)*

b. These efforts include expanding bus routes and introducing electric buses to reduce air pollution.

*(Những nỗ lực này bao gồm mở rộng các tuyến xe buýt và đưa xe buýt điện vào sử dụng để giảm ô nhiễm không khí.)*

c. The city's commitment to enhancing mobility has led to greater community engagement and awareness about the benefits of sustainable transport.

*(Cam kết tăng cường khả năng di chuyển của thành phố đã dẫn đến sự tham gia và nhận thức lớn hơn của cộng đồng về lợi ích của giao thông bền vững.)*

**d.** However, some residents argue that while these initiatives are helpful, they do not fully address the ongoing traffic congestion issues in the area.

*(Tuy nhiên, một số cư dân cho rằng mặc dù những sáng kiến này hữu ích, nhưng chúng không giải quyết được hoàn toàn các vấn đề tắc nghẽn giao thông đang diễn ra trong khu vực.)*

**e.** The city of Riverton has recently launched an ambitious campaign to improve public transportation.

*(Thành phố Riverton gần đây đã phát động một chiến dịch đầy tham vọng nhằm cải thiện giao thông công cộng.)*

### **Bài hoàn chỉnh**

**(e)** The city of Riverton has recently launched an ambitious campaign to improve public transportation. **(b)** These efforts include expanding bus routes and introducing electric buses to reduce air pollution. **(a)** This year, the city has also seen a significant increase in bike lanes and pedestrian paths, encouraging more people to travel in an eco-friendly manner. **(c)** The city's commitment to enhancing mobility has led to greater community engagement and awareness about the benefits of sustainable transport. **(d)** However, some residents argue that while these initiatives are helpful, they do not fully address the ongoing traffic congestion issues in the area.

### **Tạm dịch**

*(e) Thành phố Riverton gần đây đã phát động một chiến dịch đầy tham vọng nhằm cải thiện giao thông công cộng. (b) Những nỗ lực này bao gồm mở rộng các tuyến xe buýt và đưa xe buýt điện vào sử dụng để giảm ô nhiễm không khí. (a) Năm nay, thành phố cũng chứng kiến sự gia tăng đáng kể các làn đường dành cho xe đạp và đường dành cho người đi bộ, khuyến khích nhiều người đi lại theo cách thân thiện với môi trường hơn. (c) Cam kết tăng cường khả năng di chuyển của thành phố đã dẫn đến sự tham gia và nhận thức lớn hơn của cộng đồng về lợi ích của giao thông bền vững. (d) Tuy nhiên, một số cư dân cho rằng mặc dù các sáng kiến này hữu ích, nhưng chúng không giải quyết được hoàn toàn các vấn đề tắc nghẽn giao thông đang diễn ra trong khu vực.*

Chọn A